

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38 /2019/DS-ST
Ngày 23/8/2019
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, hợp đồng bảo
lãnh.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Văn Vân;
2. Ông: Nguyễn Văn Sua .

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Nguyên Phượng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2018/TLST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Chị **Nguyễn Ngọc Minh T**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Hẻm 2, đường Trần Văn Trà, Khu phố 2, Phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị T:* Ông **Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 2, hẻm 9, Đường Trần Văn T, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- Anh **Phan Uy K**, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt

2. Bị đơn: -Bà **Sầm Thị Huỳnh M**, sinh năm 1954; vắng mặt;

-Anh **Tạ Thái T**, sinh năm 1988; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 318, tổ 8, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. Người làm chứng:

Anh **Ngô Nhật Ta**, sinh năm 1994; Địa chỉ: số G10/4 đường CMT8 khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh T; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2018 của chị T, anh K và quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa ông L trình bày:*

Ngày 12/12/2017 anh T có vay của chị T, anh K số 242.000.000 đồng, trong đó phần của chị T 200.000.000 đồng, của anh K 42.000.000 đồng. Khi vay, do tin tưởng nên không làm giấy, anh T hẹn 01 tháng sau sẽ trả lại số tiền này. Việc vay tiền chỉ có chị T, anh K và anh T biết. Lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Đến hẹn anh T không trả gốc và lãi cho chị T, anh K.

Ngày 12/02/2018 chị T, anh K đến nhà anh T tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh yêu cầu anh T trả tiền, lúc đó có mặt anh T và bà M là mẹ ruột anh T ở nhà. Sau đó bà M đứng ra nhận trả nợ thay anh T và viết giấy nhận nợ; bà M hứa ngày 01/3/ 2018 sẽ trả nợ, lúc đó anh T có mặt và đồng ý để bà M đứng ra trả nợ thay. Giấy nhận nợ bà M viết chị T, anh K có yêu cầu anh T ký vào giấy nợ nhưng anh T không ký. Sau này chị T, anh K có lên đòi tiền nhiều lần, nhưng bà M không trả. Chị T, anh K khởi kiện đến Tòa án yêu cầu anh T, bà M cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T và anh K số tiền 242.000.000 đồng, yêu cầu trả lãi từ ngày bà M hẹn trả nợ (01/3/ 2018) theo quy định pháp luật 10%/ năm. Không yêu cầu tách riêng phần quyền của mỗi người, không yêu cầu chị Phương vợ anh T cùng có nghĩa vụ trả số nợ này. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy viết tay nhận nợ ngày 12/2/2018

** Anh K thống nhất lời trình bày của chị T, ông L, không bổ sung gì thêm, anh có đơn yêu cầu được hòa giải, xét xử vắng mặt.*

** Bị đơn bà M trình bày :*

Bà là mẹ ruột của anh T, bà thừa nhận vào ngày 12/2/2018 có viết một giấy nhận nợ cho chị T và anh K với nội dung như trong giấy nhận nợ là đúng, bà có lặn tay và ký tên trong giấy này, hẹn ngày 01/3/2018 trả. Khi viết giấy nhận nợ trước mặt anh T và chị T, anh K.

Lý do bà viết giấy nhận nợ này vì vào ngày 12/2/2018 (27 tết năm 2018 âm lịch) anh T bị chị T và anh K uy hiếp tại trụ sở Công ty V do Thông làm giám đốc. Bà đến tại Công ty nhìn thấy anh K cầm cây đánh Thông, chọi cục gạch vào Thông, chị T cầm điện thoại của Thông đọc tin nhắn và không trả lại.

Bà năn nỉ hai người này không chịu buông tha cho Thông, cũng không trả lại điện thoại. Trong tình thế này chị T, anh K bắt ép bà ký giấy nhận nợ thì mới thả anh T về. Thực ra Thông không có nợ chị T, do 2 người có hùn hạp làm ăn, thành lập Công ty lời lỗ thế nào bà không biết.

Sau khi ký xong giấy nợ thì anh K và chị T mới cho mẹ con bà ra về. Chị T, anh K nói, nếu đến hạn không trả thì sẽ kêu lái lên nhà bà để bán cao su. Anh T vẫn sống chung với bà, việc làm ăn là do Thông tự làm và không đưa tiền về cho bà. Nay chị T, anh K khởi kiện buộc trả số nợ trên bà không đồng ý. Phần hùn hạp làm ăn do chị T và anh K sẽ trực tiếp tính toán với anh T, bà có đơn yêu cầu hòa giải xét xử vắng mặt.

*** Anh T trình bày:**

Anh là con ruột của bà M, anh không nợ tiền của chị T, anh K, việc bà M ký giấy nhận trả nợ thay cho anh là do chị T và anh K ép buộc mẹ anh. Toàn bộ chữ viết trong giấy nhận nợ này là do mẹ anh viết và lặn tay ký tên trước mặt anh.

Lý do mẹ anh viết giấy nhận nợ này như lời trình bày của mẹ anh là đúng. Do anh K, chị T và anh cùng với anh Ta có hùn hạp mở Công Ty cổ phần du lịch V tại địa chỉ 9A, đường T, Khu phố A, Phường B, thành phố T, để kinh doanh về tổ chức tua du lịch.

Công ty này được chuyển đổi từ Công Ty TNHH du lịch V do 2 thành viên của 2 anh em (anh và Tạ Thanh T) thành lập từ ngày 24/2/2012, đến tháng 9/2017 anh Tạ Thanh T chuyển cho người mới là ông Phan Thanh D (cha ruột anh K) và ông Nguyễn Ngọc M (cha ruột chị T) và thêm một thành viên mới là Ngô Nhật Tân. Thực chất trong quá trình hoạt động anh K, chị T và anh Ta hoạt động kinh doanh chung với anh. Anh là giám đốc công ty, đại diện theo pháp luật, còn 3 người là cổ đông của Công ty. Tỷ lệ góp vốn (T 30%, D 29%, M 31%, T 10%). Quá trình hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Cứ một năm thì chia lợi nhuận một lần.

Từ khi thành lập cho đến nay chưa tổng kết và chia lợi nhuận do chưa ổn định được bộ máy. Tuy nhiên các cổ đông tự thu tự chi và giao cho chị T là người quản lý tài chính của Công ty. Tuy nhiên cứ mỗi tháng thì họp một lần, nhưng chưa họp về vấn đề rút vốn, hay đầu tư thêm. Do tình hình kinh doanh và thu chi, ký kết hợp đồng, chị T tự tạm tính và cho rằng anh còn thiếu số tiền 242.000.000 đồng nên ép mẹ anh ký giấy nhận nợ ngày 12/02/2018. Hiện nay Công ty đã ngưng hoạt động nhưng trên thực tế giấy tờ thì chưa giải thể, bảng hiệu trụ sở vẫn còn tại địa chỉ trên, nhưng đóng cửa không hoạt động. Tài sản

của Công ty vẫn để tại Công ty, trụ sở Công ty là do anh ký hợp đồng thuê với chủ nhà đến hết tháng tháng 9 năm 2018 hết hợp đồng, tiền thuê mỗi tháng 5.000.000 đồng. Thời hạn đóng tiền là 3 tháng 1 lần, số tiền này, được chuyển khoản từ quỹ của công ty cho chủ nhà. Giấy chuyển khoản do chị T tính toán và trực tiếp chuyển khoản hay không anh không biết. Việc làm ăn, kinh doanh của công ty sau này các bên sẽ tính toán và thanh quyết toán với nhau bằng văn bản giấy tờ cụ thể.

Nay anh K và chị T khởi kiện buộc anh và mẹ anh trả số nợ trên anh không đồng ý. Anh có vợ là Võ Mai P, hiện tại vợ chồng anh đã ly hôn việc làm ăn kinh doanh là do mình anh đứng kinh doanh, không liên quan đến vợ và mẹ anh.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày:

Về Tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy bị đơn thừa nhận đã ghi giấy nhận nợ số tiền 242.000.000 đồng. Số tiền nhận nợ và số tiền chuyển nhượng cổ phần là khác nhau, anh T và bà M không chứng minh được giấy nhận nợ này do bị ép buộc. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền trên và lãi suất theo quy định pháp luật. Về án phí bị đơn chịu theo quy định Điều 26 Nghị quyết 326. 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Hữu L trước kia là người đại diện theo ủy quyền của anh K, nhưng thời hạn ủy quyền đã chấm dứt từ ngày 21/9/2018 các bên không làm văn bản ủy quyền mới, nên ông L không còn là người đại diện theo ủy quyền của anh K

- Nguyên đơn không yêu cầu chị P vợ anh T cùng có nghĩa vụ trả nợ; do đó HĐXX không đưa chị P là vợ anh T tham gia tố tụng trong vụ án.

- Bà M, anh K có đơn, yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2, Điều 227, Khoản 1,2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt bà M, anh K

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Căn cứ vào giấy nợ gốc ngày 12/02/2018 mà nguyên đơn đã cung cấp là giấy nhận nợ do chính chữ viết của bà Sầm Thị Huỳnh M, thể hiện rõ nội dung (*Bà M đứng lên nhận trả nợ thay cho anh T nợ tiền của anh K và chị T với số tiền 242.000.000đồng*) không thể hiện lãi suất nhưng ghi rõ thời hạn trả nợ; nên xác định đây là hợp đồng bảo lãnh vay tài sản được quy định tại Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015. Phát sinh nghĩa vụ của bà M về nghĩa vụ trả tiền cho anh K, chị T. Đến hạn trả nợ bà M không trả số tiền trên, bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho chị T và anh K.

Xét yêu cầu của bà M và anh T cho rằng bà M viết giấy nhận nợ cho trên là do bị ép buộc, nhưng cả bà M và anh T đều thừa nhận chữ viết và lặn tay là chính bà M viết và lặn tay trước mặt anh T, tuy anh T không ký tên trong giấy nhận nợ, nhưng anh là người chứng kiến việc bà M ghi giấy, không ngăn cản bà M, không có phản ứng gì. Lời khai Anh Ta xác định chỉ được nghe anh T nói lại chị T và anh K bắt ép bà M ký giấy nhận nợ, chứ không chứng kiến sự việc. Sau khi bà M ký giấy nhận nợ anh T, bà M cũng không có văn bản, hay trình báo cơ quan, chính quyền địa phương về việc bà M bị ép buộc ký giấy nhận nợ; mặc nhiên để sự việc buông trôi đến thời hạn trả nợ, bà M không trả tiền nên phía nguyên đơn phát đơn khởi kiện tại Tòa án, bà M và anh mới từ chối nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Anh T cho rằng giữa anh và chị T, anh K làm ăn kinh tế chung với nhau chứ không phải tiền anh nợ; nhưng thể hiện trên mặt giấy tờ là anh T, ông Dân và ông Minh, anh Ta cùng là cổ đông của công ty V, không có sự góp vốn của chị T, anh K. Căn cứ vào chứng cứ anh Ta cung cấp, lời khai ông Phan Thanh D, lời khai bà Nguyễn Thị Bạch N thể hiện chị T, trực tiếp hoạt động, làm kinh tế chung trong công ty Cổ phần Du lịch V, tuy nhiên, các bên chưa có sự thanh quyết toán rõ ràng với nhau. Đây là một hoạt động kinh doanh riêng biệt, cả bốn thành viên trong công ty chưa có khởi kiện đến Tòa án theo đúng thẩm quyền, theo thủ tục tố tụng kinh doanh thương mại. Sau này nếu các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án kinh doanh thương mại khác theo đúng thẩm quyền.

Anh Ta trình bày có nhận của chị T hai lần tiền mỗi lần 95.000.000 đồng và giao lại cho anh T trước khi thành lập công ty cổ phần hai tháng. Tuy nhiên trong tất cả các chứng cứ mà anh T, anh Ta cung cấp, không có gì chứng minh khoản tiền mà bà M ký nhận trả nợ là khoản tiền liên quan đến việc thành lập, hoạt động của công ty Cổ phần Du lịch V.

Do đó Căn cứ vào giấy nhận trả nợ mà bà M đã ký thì bà M đã vi phạm về thời hạn và nghĩa vụ nhận trả nợ thay cho anh T.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cần buộc bà M phải có nghĩa vụ trả cho anh K, chị T số tiền gốc là 242.000.000 là phù hợp với Điều 274, 275, khoản 1 Điều 280, Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nghĩa vụ trả tiền: Nguyên đơn yêu cầu bà M và anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền thấy rằng: Do anh T không trả tiền nên căn cứ vào Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015, bà M là người phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, mà không buộc anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên.

[4] Về tiền lãi: Căn cứ vào khoản 2 Điều 280, Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015, thì nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc. Do bà M, anh T không đồng ý, nên không có sự thỏa thuận về lãi suất; áp dụng Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tính lãi suất là 10%/ năm, tương đương 0,833%/ tháng. Lãi suất được tính kể từ ngày 01/3/2018 đến ngày 23/8/2019 là 17 tháng 22 ngày. Tiền lãi được tính như sau: $(242.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\% \times 17 \text{ tháng } 22 \text{ ngày})$ thành tiền 35.748.000 đồng.

- Như vậy tổng cộng gốc và lãi bà M phải trả là $(242.000.000 \text{ đồng} + 35.748.000 \text{ đồng})$ thành tiền 277.748.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Chị T, anh K không yêu cầu tách riêng phần quyền của mỗi người trong số tiền buộc bà M có nghĩa vụ trả nên ghi nhận.

[5] Về Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm đ, Khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí; Bà M thuộc diện người cao tuổi, được miễn tiền tạm ứng án phí; Anh T, Chị T và anh K không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho chị T, anh K tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 227, Khoản 1, 2 Điều 228; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 274, 275, 280, 335, 342, 463, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm đ, Khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T và anh K đối với bà M, và anh T.

- Buộc bà Sầm Thị Huỳnh M có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Ngọc Minh T và anh Phan Uy K số tiền 242.000.000 đồng nợ gốc và 35.748.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng hai khoản là 277.748.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Anh T không phải thực hiện nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả số tiền trên.

- Ghi nhận chị T và anh K không yêu cầu tách riêng phần quyền của mỗi người trong số tiền buộc bà M có nghĩa vụ trả.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Sầm Thị Huỳnh M được miễn tiền án phí DSST.

Chị, Thụ, anh K và anh T không phải chịu tiền án phí. Chi cục THADS huyện C chi trả chung cho anh K và chị T số tiền 6.050.000 đồng (Sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018922 ngày 15/3/2018.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Lưu tập án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Toạ Phiên Tòa

Lê Thị Thu